

Bản án số: 04/2024/DS-ST

Ngày: 23/5/2024

V/v Tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đắc Quýnh; bà Trần Thị Luận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà:

Ông Phùng Văn Huân - Kiểm sát viên.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Tòa án.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2022/TLST-DS ngày 27/10/2022 về việc “Tranh chấp chia thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp F, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Ninh Văn L, sinh năm 1976; Chỗ ở: T, T, C, Hải Dương; Địa chỉ liên hệ: Số C N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Bùi Văn V, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Bùi Thị H, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn U, xã M, huyện N, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

+ Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn U, xã M, huyện N, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp F, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; Có mặt.

+ Chị Bùi Thị Cẩm H1, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp F, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; Vắng mặt.

+ Anh Bùi Văn Thế Q, sinh năm 2003; Địa chỉ: Ấp F, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L1, chị Bùi Thị Cẩm H1, anh Bùi Văn Thế Q: Ông Ninh Văn L, sinh năm 1976; Chỗ ở: T, T, C, Hải Dương; Địa chỉ liên hệ: Số C N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1953; Địa chỉ: U, Minh T2, N, Hải Dương; Vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1985; Địa chỉ: U, Minh T2, N, Hải Dương; Vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1987; Địa chỉ: U, Minh T2, N, Hải Dương; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị N: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1987; Địa chỉ: U, Minh T2, N, Hải Dương; Có mặt.

+ Ông Bùi Văn S, sinh năm 1976 (Đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn S :

+ Bà Đới Thị C1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

+ Cháu Bùi Minh H2, sinh ngày 02/10/2013; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo pháp luật của cháu H2: Bà Đới Thị C1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh Bùi Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế ông bà nội anh T là cụ Bùi Văn N1, cụ Nguyễn Thị T4 (tên gọi khác Bùi Thị T5) đối với tài sản là thửa đất số 177, 180 tờ bản đồ số 05 tại thôn N, Hồ N, N, Hải Dương và các tài sản trên đất của hai cụ để lại gồm một ngôi nhà cấp 4.

Cụ N1, cụ T5 là ông bà nội của anh T, bố đẻ của anh T là ông Bùi Văn T6. Cụ Bùi Văn N1, sinh năm 1940 đã mất năm 1979. Cụ Nguyễn Thị T4, sinh năm 1940, mất ngày 23/01/2006, ông Bùi Văn T6 mất ngày 06/5/2010. Cụ N1, cụ T4 sinh được 6 người con gồm: bà Bùi Thị H, ông Bùi Văn T6, bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Văn V, ông Bùi Văn P, ông Bùi Văn S. Ông P mất từ khi còn nhỏ không có vợ con, ông S mất tháng 5/2023. Ông T6 có vợ là bà Nguyễn Thị L1 và có 3 người con chung với bà L1 là anh Bùi Văn T, chị Bùi Thị Cẩm H1, anh Bùi Văn Thế Q. Ngoài ra ông T6 còn có hai người con riêng với bà Nguyễn Thị T1 là anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị N.

Khi còn sống cụ N1, cụ T4 đã tạo lập được khối tài sản chung là vườn đất tại N, Hồ N, N, Hải Dương. Sau đó hai cụ tách cho ông V một phần đất. Phần còn lại thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) mang tên cụ Nguyễn Thị T4 là thửa 177 tờ bản đồ số 05 diện tích 396m² (Trong đó đất ở là 150m², đất trồng cây lâu năm là 246m²) và thửa số 180 tờ bản đồ số 05 diện tích 85m², loại đất nuôi trồng thủy sản. Trước đó hai cụ có một nhà cấp 4, mái ngói nhưng đến khoảng năm 2014 vợ chồng ông S đã phá nhà cũ xây một nhà mái bằng, do nhà cũ của hai cụ không còn nên anh T không đề nghị phải chia ngôi nhà đó nữa.

Theo GCNQSDĐ thì hai thửa đất nêu trên có tổng diện tích là 481m² nhưng theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì diện tích theo hiện trạng sử dụng là 426,3m². Như vậy diện tích đất theo hiện trạng giảm 54,7m² anh đề nghị Tòa án giải quyết diện tích đất theo đúng hiện trạng. Đối với diện tích đất giảm so với GCNQSDĐ anh không có ý kiến gì.

Anh đề nghị Tòa án giải quyết phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đề nghị được nhận phần di sản bằng hiện vật.

Bị đơn ông Bùi Văn V trình bày trình bày:

Ông xác định thời điểm mất, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1, cụ T4 như anh T trình bày. Ông Bùi Văn T6 vào Miền Nam sinh sống từ năm 1987, ông T6 mất năm nào ông không biết. Khi ông T6 còn ở N đã được gia đình tổ chức hôn lễ với bà Nguyễn Thị T1, nhưng do ông T6 chưa đủ tuổi nên hai người không đăng ký kết hôn. Ông T6 và bà T1 có hai người là anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị N. Lúc đầu bà T1 cũng vào Miền N2 cùng ông T6, đến khi bà T1 mang thai con thứ hai thì về quê sinh sống, còn ông T6 vẫn ở M. Sau đó ông T6 có kết hôn với ai khác và có bao nhiêu con ông không biết. Anh T trình bày ông T6 có vợ là bà Nguyễn Thị L1, các con là Bùi Văn T, Bùi Thị Cẩm H1, Bùi Văn T7 Quyền ông không rõ, đề nghị Tòa án xem xét theo pháp luật để giải quyết. Ông S mất ngày 04/4/2023 âm lịch. Ông S có vợ là bà Đới Thị C1 và có một con là cháu Bùi Minh H2.

Khi cụ N1, cụ T4 còn sống có tạo dựng được khối tài sản là thửa đất số 177, 180 tờ bản đồ số 05, địa chỉ: N, Hồ N, N, Hải Dương. Sau khi các cụ mất thì ông Bùi Văn S là người sử dụng, quản lý đất, sau khi ông S mất thì vợ ông S tiếp tục sử dụng đất. Trước đó hai cụ có một ngôi nhà mái ngói nhưng đến khoảng năm 2014 vợ chồng ông S đã phá đi và xây dựng một ngôi nhà mái bằng, ngoài ra ông S còn san lấp ao. Trên đất ngoài tài sản do vợ chồng ông S xây dựng còn có một số cây chuối, mít, trúc nằm giáp với thửa đất của ông và một đoạn tường bao giáp đường thôn dài 5,59m là do ông trồng và xây dựng. Trước đó tại vị trí

hiện ông trồng cây là thùng vũng, ông phải san lấp nhiều lần mới được như hiện nay. Do thời gian lâu ông không nhớ được khối lượng, giá trị san lấp thời kỳ đó, ông đề nghị Tòa án khi giải quyết thì xem xét phần công sức san lấp cho ông. Về các tài sản trên đất, công san lấp là tài sản của riêng ông vợ bà Nguyễn Thị H3 không có đóng góp và không có liên quan gì.

Theo kết quả thẩm định của Tòa án diện tích đất hiện nay của thửa 177, 180 giảm hơn so với GCNQSDĐ là do quá trình sử dụng có thay đổi về mốc giới và có hiến một phần đất làm đường, ông nhất trí diện tích đất theo hiện trạng. Thửa đất hiện nay vợ chồng ông sang sử dụng liền kề với thửa đất 177, 180 có nguồn gốc là được bố mẹ tặng cho từ lâu, vợ chồng đã được cấp GCNQSDĐ và đã làm nhà ở trên đó. Thửa đất đó là tài sản của vợ chồng ông không liên quan đến thửa đất hiện đang có tranh chấp. Anh T kiện ông đến Tòa án để yêu cầu chia thừa kế là không đúng vì ông không phải là người quản lý, sử dụng đất, tuy nhiên do anh T đã có đơn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, ông đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn S trình bày: Xác định nội dung về năm sinh, năm mất, các hàng thừa kế của cụ N1, cụ T4, ông T6 như anh T trình bày là chính xác. Khi cụ N1, cụ T4 còn sống đã tạo lập được khối tài sản chung là vườn đất tại N, Hồ N, N, Hải Dương. Sau đó hai cụ ông tách cho ông V một phần đất. Phần còn lại thì được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ Nguyễn Thị T4 là thửa 177, 180 tờ bản đồ số 05. Trước hai cụ có 1 ngôi nhà cấp 4, mái ngói nhưng đã xuống cấp nên đến khoảng năm 2014 thì vợ chồng ông đã phá nhà cũ làm lại ngôi nhà mái bằng, công trình phụ trên đất, sau đó thì san lấp ao. Khi làm nhà các anh chị em đều biết và không ai có ý kiến gì. Anh T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị Đ: Xác định nội dung về năm sinh, năm mất, các hàng thừa kế của cụ N1, cụ T4, ông T6, ông S như anh T, ông V trình bày là đúng. Xác định thửa đất số 177, 180 tờ bản đồ số 05 là di sản thừa kế của cụ N1, cụ T4, các tài sản trên đất là do vợ chồng ông S xây dựng và có một số cây cối, tường bao là do ông V xây dựng. Nhất trí với diện tích theo hiện trạng hiện nay của thửa 177, 180 là 426,3m². Anh T yêu cầu chia thừa kế các bà đề nghị giải quyết theo pháp luật. Đối với phần di sản các bà được hưởng đề nghị giao cho hai bà chung một phần đất để hai bà cùng sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà và ông T6 chung sống với nhau từ năm 1984, được hai bên gia đình tổ chức đám

cưới theo phong tục tập quán nhưng do thời kỳ đó ông T6 chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên ông bà không đi đăng ký kết hôn. Tháng 10/1985 bà sinh con gái lớn là Nguyễn Thị N. Sau đó chị N được khoảng 1 tuổi thì ông bà vào Đồng Nai làm kinh tế. Khi bà mang thai con thứ hai, bà và ông T6 thống nhất để bà về quê nhờ gia đình chăm sóc, sau khi sinh xong thì ông T6 lại đón bà vào Đồng Nai. Bà về quê sống cùng với mẹ đẻ ở U, Minh T2, N, Hải Dương. Tháng 10/1987 bà sinh con thứ hai là Nguyễn Văn C. Thời gian bà về quê ở trong Đồng Nai ông T6 kết hôn với người phụ nữ khác, sau đó bà cũng kết hôn với ông Phạm Văn M, ông M đã mất ngày 24/12/2019, bà và ông M không có con chung (về thời điểm đăng ký kết hôn đến nay bà không nhớ). Anh T khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ N1, cụ T4 bà đề nghị giải quyết theo pháp luật. Mặc dù bà và ông T6 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984, đã có con chung nhưng sau đó ông T6 và bà đều kết hôn với người khác. Do đó bà xác định bà không có quyền lợi gì đối với tài sản của ông T6, bà cũng không đòi hỏi gì, bà từ chối nhận phần tài sản của ông T6 được hưởng từ cụ T4, cụ N1.

Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị N trình bày: Anh chị xác định lời trình bày của bà T1 về thời gian chung sống của bà T1 với ông T6 là đúng, xác nhận lời trình bày của anh T, ông S, ông V, bà Đ, bà H về thời điểm mất, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1, cụ T4, ông T6 là đúng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đề nghị được nhận di sản bằng hiện vật. Chị N tự nguyện tặng cho anh C phần di sản mà mình được hưởng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1, chị Bùi Thị Cẩm H1, anh Bùi Văn Thế Q trình bày: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh T và các quan điểm anh T trình bày. Bà và anh chị chưa gặp bà T1 và hai người con của bà T1 với ông T6 nhưng trước đó cũng có nghe nói về họ. Bà T1, anh C, chị N và các đương sự khác xác định anh C, chị N là con của ông T6, bà và anh chị cũng nhất trí. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật nếu họ cũng được hưởng thừa kế của ông T6 thì bà L1, chị H1, anh Q cũng chấp nhận.

Bà Đới Thị C1 trình bày: Bà là vợ của ông S, bà và ông S có một con chung là cháu Bùi Minh H2. Ông S mất ngày 22/05/2023. Thừa đất hiện nay bà đang sử dụng tại thôn N, Hồ N, N, Hải Dương là di sản thừa kế của cụ N1, cụ T4. Năm 2004 bà kết hôn với ông S, sau đó vợ chồng ông bà sống với cụ T4. Năm 2006 cụ T4 mất vợ chồng bà quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất, sau đó ông bà đã phá ngôi nhà cũ của hai cụ và xây dựng một ngôi nhà mái bằng, tất cả anh chị em trong nhà đều biết và không ai có ý kiến gì, năm 2021 ông bà san lấp ao hết 20.000.000đ, ngoài ra còn nhiều lần đổ đất tôn vườn. Ngày 22/5/2023 ông S bị tai nạn qua đời, bà và cháu H2 vẫn ở trên thửa đất của các cụ. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo

pháp luật, phần di sản mà ông S được hưởng đề nghị giao cho bà và cháu H2, đề nghị giao bằng hiện vật ở vị trí có ngôi nhà do ông bà xây để mẹ con bà có chỗ ở. Đề nghị xem xét công sức của bà và ông S, phần giá trị san lấp ao. Đối với phần tài sản của bà trong khối tài sản chung với ông S không đề nghị phân chia mà giao chung cho bà và cháu H2.

Người làm chứng anh Vương Hùng L2 trình bày: Khoảng cuối năm 2020 ông S, bà C1 thuê anh san lấp ao. Cụ thể tiền san lấp như sau: 30 xe đất, mỗi xe 4 khối = 120 khối x 150.000đ/khối = 18.000.000đ, tiền thuê máy xúc san gạt = 2.000.000đ, tổng = 20.000.000đ.

Bà Nguyễn Thị H3 trình bày: Bà là vợ của ông Bùi Văn V, trên thửa đất số 177, 180 hiện đang có tranh chấp chia thừa kế có một số tài sản trên đất gồm: bức tường bao giáp đường thôn, một số cây mít, trúc, chuối và phần giá trị tôn vườn là tài sản riêng của ông V bà không có liên quan và không có yêu cầu gì.

Theo biên bản xác minh, biên bản làm việc với UBND xã H và tại liệu do UBND xã H cung cấp thể hiện: Cụ Bùi Văn N1 đã mất từ lâu (không rõ thời điểm mất vì không đăng ký khai tử). Cụ Bùi Thị T5, sinh năm 1940, mất ngày 23/01/2006. Cụ N1, cụ T5 sinh được 6 người con gồm: bà Bùi Thị H, ông Bùi Văn T6, bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Văn V, ông Bùi Văn P (ông P chết trẻ, không có vợ con), ông Bùi Văn S. Ông Bùi Văn S mất ngày 22/05/2023, ông S có vợ là bà Dới Thị C1 và có 1 người con là cháu Bùi Minh H2.

Về thửa đất số 177, 180 tờ bản đồ số 05: Theo hồ sơ 299 thể hiện thửa 111, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ ghi 714 m², tại sổ mục kê ghi 724 m², loại đất T), ghi tên chủ sử dụng “Bùi Văn N1”. Theo tờ bản đồ, sổ mục kê 1993 thể hiện: thửa 177, diện tích 396 m², loại đất T và thửa 180, diện tích 85m² loại đất ao, ghi tên chủ sử dụng cụ Nguyễn Thị T4 và thửa 199 diện tích 239 m², ghi tên chủ sử dụng Bùi Văn V (ghi thêm nội dung: tách Tỉnh). Tại sổ mục kê thì thửa 177 lúc đầu ghi diện tích 635 m², sau đó gạch ghi diện tích 596 m² lên trên, và có ghi thêm “*tách Viên*” 12/2004. Tại tờ bản đồ cũng có thể hiện T177/635, ngoài ra còn ghi thêm diện tích 396 và thửa 199 diện tích 239 m². Theo danh sách các hộ gia đình xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tại số thứ tự 58 thể hiện cụ Nguyễn Thị T4 thửa đất số 177 tờ bản đồ 05 diện tích 635 m², thửa 180 tờ bản đồ 05 diện tích 85 m². Theo 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AO 382623 và AO 382622, cấp ngày 29/7/2005 thì cụ T4 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa 177, tờ bản đồ số 05, diện tích 396 m² (trong đó đất ở 150 m², đất cây lâu năm 246 m²) và thửa 180, tờ bản đồ 05, diện tích 85 m² đất nuôi trồng thủy sản. Theo tờ bản đồ, sổ mục kê đo đạc năm 2011, thể hiện: thửa 21, diện tích 305 m² ghi ông Bùi Văn V; thửa 22 diện tích 220 m², ghi ông Bùi Văn S; thửa 24, diện tích 79

m², ghi Nguyễn Thị T4; thửa 47, diện tích 146 m², ghi ông Bùi Văn T6, đều thuộc tờ bản đồ số 23. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách đối với thửa 177, 180 thể hiện đối với thửa 180 đã được san lấp, tổng diện tích của hai thửa theo hiện trạng là 426,3m², giảm so với GCNQSDĐ là 54,7m², lý do là do quá trình sử dụng đất có thay đổi về mốc giới với các hộ giáp ranh và có hiện một phần đất để mở rộng đường. Để có lợi cho người sử dụng đất xác định phần diện tích đất giảm là đất trồng cây lâu năm. Quá trình sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên của gia đình cụ T4 không có tranh chấp về mốc giới với các hộ giáp ranh. Theo tài liệu về việc giao đất nông nghiệp năm 1993 của Đội 7, thôn N xác định hộ gia đình cụ T4 không bị trừ đất nông nghiệp vào đất vườn thửa.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản:

Tổng diện tích đất thửa 180, 177 theo hiện trạng là 426,3m², thửa 180 đất nuôi trồng thủy sản đã được san lấp; giá trị quyền sử dụng đất ở 8.000.000đ/1m²; giá trị quyền sử dụng đất đối với đất trồng lâu năm là 80.000đ/1m², giá trị quyền sử dụng đất đối với đất nuôi trồng thủy sản 75.000đ/1m². Giá trị san lấp có giá 180.000đ/m³.

Về tài sản xây dựng trên đất gồm: 01 nhà ở 2 tầng (tầng 1 đổ mái bằng, tầng hai mái tôn) diện tích xây dựng 68,3m² trị giá 239.987.000đ; 01 công trình phụ trị giá 74.572.000đ; 01 mái tôn trị giá 6.445.000đ; Sân bê tông dưới mái tôn diện tích 20,1m² + sân gạch phía trước nhà diện tích 63m², có tổng 8.017.000đ; 02 trụ cổng và cổng sắt trị giá 1.985.000đ; tường bao giáp đường thôn dài 9,2m cao 1,8m trị giá 4.394.000đ; tường hoa bao sân dài 9, trị giá 1.571.000đ; 09 cột bê tông và tường xây xung quanh vườn làm móng dựng 9 cột bê tông trị giá 5.568.000đ; 01 đoạn tường bao giáp đất ông H4 dài 11,43 trị giá 2.426.000đ; Tường bao giáp đường thôn do ông V xây dựng dài 5,59m, trị giá 2.670.000đ.

Về các cây trồng trên đất gồm: Các cây do ông V trồng nằm trên phần đất giáp nhà ông V gồm: 01 cây mít có giá 240.000đ; chuối có buồng 6 cây trị giá 420.000đ; chuối không có buồng 8 cây trị giá 280.000đ; trúc 01 khóm trị giá 30.000đ. Các cây trồng do ông S, bà C1 trồng tại phần đất giáp ao 01 cây đu đủ trị giá 50.000đ; 01 cây đào trị giá 58.000đ.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các nội dung đã trình bày, đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật, giao chung cho anh T, bà L1, anh Q, chị H1 một phần đất để họ sử dụng chung. Không đồng ý trích trả công sức cho ông V, bà C1, ông S.

Bị đơn ông V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H, anh C, bà C1: Giữ nguyên các quan điểm đã trình bày, đề nghị Tòa án giải quyết phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật, xin được nhận di sản bằng hiện vật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L1 trình bày: Nhất trí quan điểm của anh T đề nghị giao chung cho bà, anh T, chị H1, anh Q một phần đất để họ sử dụng chung. Đối với anh C, chị N bà xác định họ là con của ông T6 thì sẽ được hưởng thừa kế của ông T6 nhưng do không có công chăm sóc ông T6 nên không thể được hưởng thừa kế bằng với bà, anh T, anh C, chị H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623; Điều 624, Điều 626; Điều 627; Điều 628, Điều 630; Điều 631; Điều 632; Điều 635; Điều 641, Điều 649, khoản 1 Điều 651; Điều 660 của Bộ luật Dân sự. Điều 166; Điều 167; Điều 179; Điều 195 của Luật đất đai. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Bùi Văn T: 1. Xác định di sản thừa kế của cụ N1, cụ T4 gồm: thửa đất số 177, 180, tờ bản đồ số 05, địa chỉ N, Hồ N, N, diện tích 426,3m², có giá trị 1.222.104.000đ. Trích trả công sức cho bà C1, ông S bằng 1 suất thừa kế. Di sản thừa kế được chia cho những người thừa kế gồm ông V, ông T6, bà Đ, bà H, ông S mỗi xuất được hưởng là 203.684.000đ. Phần di sản ông T6 được hưởng được chia cho 6 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T6 gồm bà L1, anh T, chị H1, anh Q, anh C, chị N mỗi người được hưởng 203.684.000đ/6 = 33.947.300đ. Bà C1, cháu H2 được hưởng phần di sản và phần công sức ông S được hưởng. 2. Chia di sản thừa kế bằng hiện vật: Giao cho bà Đới Thị C1, cháu Bùi Minh H2 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Văn S) phần diện tích đất 203,2m² hiện có những tài sản gồm nhà ở, công trình gắn liền với đất của gia đình bà C1. Giao cho ông Bùi Văn V phần đất có diện tích đất 106,4m² ở vị trí có một số cây trồng của ông V. Giao cho bà Đ, bà H một phần đất có diện tích đất 116,9m². 3. Ông V, bà C1 phải trả chênh lệch cho những người được hưởng thừa kế khác. 4. Chi phí thẩm định tại chỗ, án phí: Các đương sự phải chịu tương ứng với phần di sản thừa kế được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên

toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đ vắng mặt đã có đơn xin vắng mặt căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng, xét xử vắng mặt bà Đ.

[2] Về nội dung: Anh Bùi Văn T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn N1, cụ Nguyễn Thị T4 đối với thửa đất số 177, 180 tờ bản đồ số 05, địa chỉ N, Hồ N, N, Hải Dương, HĐXX xem xét đánh giá các nội dung sau:

2.1. Về di sản thừa kế: Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu xác minh tại UBND xã H, tài liệu do UBND huyện N cung cấp, có đủ cơ sở xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 177, 180 tờ bản đồ số 05, địa là tài sản chung của cụ Bùi Văn N1, cụ Nguyễn Thị T4. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ đo đạc năm 1993 thửa đất 177 diện tích 396m², trong đó đất ở là 150m², đất trồng cây lâu năm là 246m² và thửa số 180 diện tích 85m² loại đất nuôi trồng thủy sản. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích theo hiện trạng hiện nay của hai thửa là 426,3m², thửa 180 đất nuôi trồng thủy sản đã được san lấp. Như vậy diện tích đất theo hiện trạng giảm 54,7m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự không có ý kiến gì và đề nghị giải quyết theo diện tích đất hiện trạng. Theo UBND xã H cung cấp lý do diện tích đất bị giảm là do sai số đo đạc qua các thời kỳ và quá trình sử dụng đất gia đình cụ N1 có thay đổi mốc, hiến một phần đất để làm đường, từ trước đến nay không có tranh chấp mốc giới với các hộ giáp ranh. Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa đất 177 có hai loại đất là đất ở, đất trồng cây lâu năm nhưng không thể hiện vị trí nên đến nay không thể xác định được vị trí các loại đất trên thực địa, xác định diện tích đất bị giảm thuộc đất trồng cây lâu năm. Do đó Toà án giải quyết phân chia thừa kế đối với thửa đất 177, 180 tờ bản đồ số 05 theo hiện trạng sử dụng đất.

Các đương sự đều xác định trước đó trên đất có một ngôi nhà cấp 4, mái ngói của cụ N1, cụ T4 nhưng sau đó ông S, bà C1 đã phá đi xây lại nhà khác. Tại đơn khởi kiện anh T xác định di sản thừa kế ngoài quyền sử dụng đất còn có ngôi nhà trên đất nhưng đến nay nhà của các cụ không còn nên anh cũng không có ý kiến gì, chỉ đề nghị chia thừa kế là quyền sử dụng đất. Các tài sản trên đất hiện nay xác định là của ông S, bà C1 và của ông V.

Như vậy có đủ căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ N1, cụ T4 để lại gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa 177, 180, tờ bản đồ số 05 diện tích 426,3m² tổng giá trị bằng 1.221.679.000đ (trong đó 150m² đất ở x 8.000.000đ/1m² = 1.200.00.000đ; đất trồng cây lâu năm 191,3m² x 80.000đ/1m² = 15.304.000đ; đất nuôi trồng thủy sản 85m² x 75.000đ = 6.375.000đ).

Các tài sản trên đất là tài sản của ông Bùi Văn S, bà Đới Thị C1 gồm: 01 nhà 02 tầng trị giá 239.987.000đ; 01 công trình phụ trị giá 74.572.000đ; 01 mái tôn trị giá 6.445.000đ; Sân bê tông, sân gạch trị giá 8.017.000đ; 02 trụ cổng và 01 cánh cổng sắt trị giá 1.985.000đ; tường bao giáp đường thôn dài 9,2m cao 1,8m trị giá 4.394.000đ; tường hoa bao sân dài 9m, trị giá 1.571.000đ; 09 cột bê tông và tường xây xung quanh vườn làm móng dựng 9 cột bê tông trị giá 5.568.000đ; 01 đoạn tường bao giáp đất ông H4 dài 11,43m trị giá 2.426.000đ; 01 cây đu đủ trị giá 50.000đ; 01 cây đào trị giá 58.000đ. Tổng trị giá = 345.073.000đ. Ngoài các tài sản nêu trên, quá trình sử dụng đất ông S, bà C1 đã san lấp ao. Theo lời khai của các đương sự và người làm chứng có đủ cơ sở xác định khối lượng san lấp là 120 khối, chi phí tại thời điểm san lấp vợ chồng ông S phải trả là 20.000.000đ. Theo định giá của Hội đồng định giá xác định giá trị san lấp tại thời điểm định giá là 180.000/khối. Như vậy giá trị san lấp ao xác định theo giá hiện nay là $120 \text{ khối} \times 180.000\text{đ} = 21.600.000\text{đ}$.

Các tài sản trên đất là tài sản của ông Bùi Văn V gồm: Tường bao giáp đường thôn do ông V xây dựng dài 5,59m, trị giá 2.670.000đ; 01 cây mít có giá 240.000đ; chuối có buồng 6 cây trị giá 420.000đ; chuối không có buồng 8 cây trị giá 280.000đ; trúc 01 khóm trị giá 30.000đ. Tổng = 3.640.000đ

2.2. Về công sức của ông S, bà C1, ông V: Bà C1, ông V đề nghị xem xét công sức của họ đối với di sản thừa kế. Nguyên đơn anh T không nhất trí trích trả công sức. HĐXX xét thấy:

Sau khi cụ N1, cụ T4 mất ông S, bà C1 là người quản lý sử dụng thửa đất, quá trình sử dụng đất có công sức trông nom, tôn tạo thửa đất, nên áng trích công sức cho ông S, bà C1 bằng quyền sử dụng đất 70m^2 , trong đó 20m^2 đất ở trị giá 160.000.000đ, 50m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 4.000.000đ, tổng bằng 164.000.000đ.

Theo lời khai của các đương sự xác định trước đó ông V có đồ đất san lấp thùng vũng ở vườn tại vị trí giáp với thửa đất của gia đình ông V. Ông V không nhớ cụ thể về thời điểm, khối lượng và giá trị san lấp. Tuy nhiên các đương sự khác đều xác định ông V có san lấp thùng vũng là đúng. Do đó xác định ông V cũng có công sức tôn tạo nên áng trích công sức cho ông V bằng quyền sử dụng đất 15m^2 , trong đó đất ở 5m^2 trị giá 40.000.000đ, đất trồng cây lâu năm 10m^2 trị giá 800.000đ, tổng bằng 40.800.000đ.

Như vậy di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, của cụ N1, cụ T4 sau khi trừ tiền công sức cho ông S, bà C1, ông V còn lại là $1.221.679.000\text{đ} - 164.000.000\text{đ} - 40.800.000\text{đ} = \mathbf{1.016.879.000\text{đ}}$

2.3. Về thời điểm mở thừa kế của cụ N1, cụ T4, ông T6, ông S:

Cụ Bùi Văn N1, mất năm 1979, thời điểm mở thừa kế là năm 1979. Cụ Nguyễn Thị T4, mất ngày 23/01/2006, thời điểm mở thừa kế là ngày 23/01/2006. Ông T6 mất ngày 06/5/2010, thời điểm mở thừa kế là ngày 06/5/2010. Ông Bùi Văn S mất ngày 22/5/2023, thời điểm mở thừa kế là ngày 22/5/2023.

2.4. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 20/4/2022, anh T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Tại đơn khởi kiện anh T xác định di sản của cụ N1, cụ T4 ngoài quyền sử dụng đất còn có một ngôi nhà mái ngói. Các đương sự đều thừa nhận trước đó trên đất còn có ngôi nhà nhưng đến năm 2014 ông S đã phá đi. Như vậy xác định ngoài quyền sử dụng đất di sản hai cụ để lại trước đó còn có 01 ngôi nhà. Căn cứ vào Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định thời hiệu thừa kế được quy định trong Bộ luật Dân sự tại Điều 623 là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Theo hướng dẫn tại mục I Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân Tối cao thì: *Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì ...thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện.* Như vậy, thời hiệu khởi kiện thừa kế trong vụ án vẫn còn.

2.5. Về hàng thừa kế và phân chia tài sản thừa kế

Theo trình bày của các đương sự và xác minh tại UBND xã H, bố mẹ đẻ của cụ N1, cụ T4 đều mất trước hai cụ và không xác định được về thời gian mất của các cụ. Cụ N1, cụ T4 có 6 người con là: Bà Bùi Thị H, ông Bùi Văn T6, bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Văn V, ông Bùi Văn P, ông Bùi Văn S. Ông P mất từ khi còn nhỏ, không có vợ con, mất trước hai cụ nên ông P không được hưởng thừa kế của hai cụ. Như vậy những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 (tại thời điểm cụ N1 mất) gồm cụ T4 và 5 người con; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 (tại thời điểm cụ T4 mất) gồm 5 người con. Di sản thừa kế của cụ N1, cụ T4 được chia cho 5 xuất thừa kế gồm bà Bùi Thị H, ông Bùi Văn T6, bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Văn V, ông Bùi Văn S, mỗi xuất được hưởng 1.016.879.000đ/5 = 203.375.800đồng.

Ông Bùi Văn T6 mất ngày 06/5/2010, hàng thừa kế thứ nhất của ông T6 gồm vợ và các con ông T6. Theo lời khai của đương sự và tài liệu là giấy chứng nhận kết hôn xác định vợ ông T6 là bà Bùi Thị L3. Ông T6 và bà L3 có 3 người con là anh Bùi Văn T, chị Bùi Thị Cẩm H1, anh Bùi Văn Thế Q. Trước khi kết hôn với bà L3 ông T6 chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị T1 và có hai người con với bà T1 là chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C. Mặc dù ông T6, bà T1 chung sống với nhau từ năm 1984 và đã có con chung nhưng tại thời điểm

chung sống ông T6 chưa đủ tuổi kết hôn, sau đó đến năm 1987 thì hai người không chung sống với nhau nữa, ông T6 kết hôn với bà L3, bà T1 cũng kết hôn với người khác. Do đó bà T1 và ông T6 không thuộc trường hợp hôn nhân thực tế. Xác định bà T1 không phải vợ của ông T6 nên không được hưởng thừa kế của ông T6. Đối với anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị N giấy khai sinh không thể hiện ông T6 là cha, tuy nhiên các đương sự đều xác định và thừa nhận anh C, chị N là con của ông T6 là người được hưởng thừa kế của ông T6. Như vậy tại thời điểm ông T6 mất phần tài sản thừa kế ông T6 được chia thành 6 suất cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T6 gồm: bà L3, anh T, chị H1, anh Q, chị N, anh C, mỗi suất được hưởng là $203.375.800\text{đ}/6 = 33.895.966\text{đồng}$. Chị N tự nguyện tặng lại cho anh C phần di sản được hưởng nên anh C được hưởng phần di sản trị giá 67.791.933đồng.

Ông Bùi Văn S mất ngày 22/5/2023, hàng thừa kế thứ nhất của ông S gồm vợ, con của ông S. Theo lời khai các đương sự và xác minh tại UBND xã H xác định ông S có vợ là bà Đới Thị C1 và có 1 người con là cháu Bùi Minh H2. Như vậy những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S tại thời điểm ông S mất gồm bà C1, cháu H2. Bà C1, cháu H2 đề nghị giao chung phần di sản thừa kế, phần áng trích công sức, phần tài sản của của ông S cho họ cùng sở hữu, sử dụng, không đề nghị Tòa án phải phân chia tài sản giữa bà C1 và cháu H2. Xác định bà C1, cháu H2 được hưởng phần di sản trị giá 203.375.800đ và phần giá trị công sức được áng trích 164.000.000đ, tổng bằng $= 367.375.800\text{đ}$.

2.7. Về chia hiện vật:

Các đương sự đều có yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật; bà Đ, bà H đề nghị giao chung cho hai bà một phần đất; anh T, bà L3, chị H1, anh Q đề nghị giao chung cho họ một phần đất, Hội đồng xét xử xét thấy: Quyền sử dụng đất thửa đất 177, 180 tờ bản đồ 05 có tổng diện tích là 426,3m², trên đất có nhà ở, các công trình phụ trợ, cây cối trên đất là tài sản của vợ chồng ông S, bà C1 và ông V. Theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh H đã quy định quy định về diện tích tối thiểu để được tách thửa “*đối với đất ở thuộc khu vực nông thôn, diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 60m² và có kích thước cạnh tiếp giáp mặt đường chính tối thiểu là 4m, chiều sâu vào phía trong của thửa đất vuông góc với đường chính tối thiểu là 5m*”. Xét thấy phần đất thuộc di sản của cụ N1, cụ T4 để lại nếu chia đều cho những người thừa kế bằng hiện vật thì không đủ tiêu chuẩn về diện tích, kích thước cạnh tiếp giáp mặt đường để được tách thửa. Do đó để đảm bảo việc sử dụng đất, các công trình trên đất một cách hiệu quả, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự, Hội đồng xét xử chia cho bà C1, cháu H2, ông V, bà Đ, bà H được hưởng bằng

hiện vật là quyền sử dụng đất. Nếu ai được hưởng phần hiện vật nhiều hơn giá trị thừa kế mình được hưởng thì phải trả giá trị phần thừa kế bằng tiền cho người thừa kế khác.

- Giao cho bà C1, cháu H2 được sử dụng: Phần đất thuộc di sản thừa kế bằng 133m² (trong đó đất ở là 40m², đất trồng cây lâu năm là 93m²) trị giá 327.440.000đ và phần đất bà C1, ông S được áng trích công sức bằng 70m² (trong đó đất ở là 20m², đất trồng cây lâu năm là 50m²), trị giá 164.000.000đ, tổng diện tích đất được giao 203m² (trong đó đất ở là 60m², đất trồng cây lâu năm là 143m², được giới hạn bởi các điểm từ B3, A14, B2, B1, A4, A5, A6, A7, A8 đến B3 thuộc thửa đất số 177, tờ bản đồ số 05. Tổng giá trị tài sản bà C1, cháu H2 được giao là 491.440.00đ, trong đó giá trị phần di sản thừa kế bằng hiện vật được giao = 327.440.000đ. Bà C1, cháu H2 được sở hữu các tài sản do ông S, bà C1 xây dựng trên đất gồm nhà hai tầng, công trình phụ, mái tôn, tường bao, sân. Giao cho bà C1, cháu H2 được sở hữu các tài sản ông V xây dựng trên đất gồm một đoạn tường xây giáp đường dài 1,59m trị giá 759.000đ (đã làm tròn), bà C1 phải trả lại cho ông V giá trị đoạn tường xây nói trên. Trường hợp phần đất giao cho bà C1, cháu H2 có cây cối là tài sản của ông V, ông V được quyền thu hoạch và có nghĩa vụ di dời để trả đất cho bà C1, cháu H2.

- Giao cho ông V được sử dụng: Phần đất thuộc di sản thừa kế bằng 91,4m² (trong đó đất ở là 55m², đất trồng cây lâu năm là 36,4m²) trị giá 442.912.000đ và phần đất ông V được áng trích công sức bằng 15m² (trong đó đất ở là 5m², đất trồng cây lâu năm 10m²), trị giá 40.800.000đ, tổng diện tích đất được giao 106,4m² (trong đó đất ở là 60m², đất trồng cây lâu năm là 46,4m², được giới hạn bởi các điểm từ A1, B2, B1, A3 đến A1 thuộc thửa số 177, tờ bản đồ số 05. Tổng giá trị tài sản ông V được giao là 483.712.000đ, trong đó giá trị phần di sản thừa kế bằng hiện vật được giao = 442.912.000đ. Ông V tiếp tục được sở hữu các tài sản là cây trồng, tường bao xây trên phần đất được giao.

- Giao cho bà Đ, bà H được sử dụng: 116,9m² đất (trong đó 30m² đất ở, 1,9m² đất trồng cây lâu năm, 85m² đất nuôi trồng thủy sản đã được san lấp), trị giá 246.527.000đ, được giới hạn bởi các điểm B3, A8, A9, A10, A11, A12, A13 đến B3 thuộc thửa số 177, 180 tờ bản đồ số 05. Giao cho bà Đ, bà H được sở hữu các tài sản của bà C1, ông S trên đất gồm: Sân gạch diện tích 25,5m² trị giá 2.496.000đ, cổng trị giá 1.985.000đ, tường hoa bao sân trị giá 1.571.000đ, 09 cột bê tông và tường móng dựng các cột bê tông trị giá 5.568.000đ, 01 cây đu đủ trị giá 50.000đ, 01 cây đào trị giá 58.000đ và giá trị san lấp ao là 21.600.000đ, tổng = 33.328.000đ. Bà Đ, bà H phải trả cho bà C1, cháu H2 giá trị tài sản trên đất và giá trị san lấp = 33.328.000đ, chia đôi mỗi người phải trả 16.664.000đồng.

- Ông V phải trả giá trị di sản thừa kế bằng tiền cho anh T, bà L3, chị H1, anh Q mỗi người 33.895.966đ, cho anh C 67.791.933đ cho bà H 36.160.400đ

- Bà C1 phải trả giá trị di sản thừa kế bằng tiền cho bà Đ 80.112.300đ, cho bà H 43.951.800đ. Được trừ với số tiền giá trị tài sản, công sản lập mà bà Đ, bà H phải trả cho bà C1. Bà C1 còn phải trả cho bà Đ là $80.112.300đ - 16.664.000đ = 63.448.300đ$, cho bà H là $43.951.900đ - 16.664.000đ = 27.287.900đ$.

Các đương sự tự mở công đi và có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia. Trường hợp đường ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

[3]. Về án phí, lệ phí thẩm định và định giá tài sản: Các đương sự cùng phải chịu lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ, lệ phí định giá tài sản. Anh T đã nộp tạm ứng lệ phí bằng 6.600.000đ nên ông V, bà C1, bà Đ, bà H, anh C, bà L3, chị H1, anh Q phải thanh toán trả cho anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, các đương sự phải chịu án phí theo giá trị mỗi người được hưởng trong khối di sản thừa kế và phân trích trả công sức.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 660, 688, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T, chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn N1, cụ Nguyễn Thị T4 đối với quyền sử dụng thửa đất số 177, 180 tờ bản đồ số 05, địa chỉ N, Hồ N, N, Hải Dương.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị N cho phần di sản được hưởng cho anh Nguyễn Văn C.

1. Xác định di sản thừa kế của cụ N1, cụ T4 gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa 177, 180, tờ bản đồ số 05 diện tích 426,3m² tổng giá trị bằng 1.221.679.000đ (trong đó 150m² đất ở x 8.000.000đ/1m² = 1.200.00.000đ; đất trồng cây lâu năm 191m² x 80.000đ/1m² = 15.304.000đ; đất nuôi trồng thủy sản 85m² x 75.000đ = 6.375.000đ).

Xác định các tài sản trên đất là tài sản của ông Bùi Văn S, bà Đới Thị C1 gồm: 01 nhà 02 hai tầng trị giá 239.987.000đ; 01 nhà phụ trị giá 74.572.000đ; 01 mái tôn trị giá 6.445.000đ; Sân bê tông, sân gạch trị giá 8.017.000đ; 02 trụ cổng và 01 cánh cổng sắt trị giá 1.985.000đ; tường bao giáp đường thôn trị giá 4.394.000đ; tường hoa bao sân trị giá 1.571.000đ; 09 trụ bê tông và tường móng trị giá 5.568.000đ; 01 đoạn tường bao giáp đất ông H4 trị giá 2.426.000đ; 01 cây đu đủ trị giá 50.000đ; 01 cây đào trị giá 58.000đ; giá trị san lấp ao 21.600.000đ; Tổng trị giá = 366.673.000đ (*Ba trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

Xác định các tài sản trên đất là tài sản của ông Bùi Văn V gồm: Tường bao giáp đường thôn dài 5,59m, trị giá 2.670.000đ; 01 cây mít trị giá 240.000đ; chuối có buồng 06 cây trị giá 420.000đ; chuối không có buồng 08 cây trị giá 280.000đ; 01 khóm trúc trị giá 30.000đ; Tổng trị giá = 3.640.000đ (*Ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*)

Áng trích công sức tôn tạo, trông nom, duy trì tài sản thừa kế của ông S, bà C1 và trích trả bằng quyền sử dụng đất: 70m² (trong đó 20m² đất ở, 50m² đất trồng cây lâu năm), trị giá = 164.000.000đ (*Một trăm sáu mươi tư triệu đồng*).

Áng trích công sức tôn tạo của ông Bùi Văn V và trích trả bằng quyền sử dụng đất: 15m² (trong đó đất ở 5m², đất trồng cây lâu năm 10m²), trị giá = 40.800.000đ (*Bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng*)

2. Di sản thừa kế của cụ N1, cụ T4 sau khi trừ đi tiền công sức 1.221.679.000đ – 164.000.000đ - 40.800.000đ = **1.016.879.000đ** (*Một tỷ không trăm mười sáu triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng*).

Người được hưởng thừa kế của cụ N1, cụ T4 gồm: Bà Bùi Thị H, ông Bùi Văn T6, bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Văn V, ông Bùi Văn S mỗi xuất thừa kế được hưởng là 1.016.879.000đ/ 5 = 203.375.800đ (*Hai trăm linh ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm đồng*).

Người được hưởng thừa kế của ông Bùi Văn T6 gồm bà Nguyễn Thị L1, anh Bùi Văn T, chị Bùi Thị H1, anh Bùi Văn Thế Q, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C, mỗi người được hưởng là 203.375.800đ/6 = 33.895.966đ (*Ba mươi ba triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi sáu đồng*).

Người được hưởng thừa kế của ông Bùi Văn S gồm bà Đới Thị C1, cháu Bùi Minh H2 (do bà C1 đại diện), được hưởng giá trị di sản của ông S và giá trị áng trích công sức của bà C1, ông S là 203.375.800đ + 164.000.000đ = 367.375.800đ (*Ba trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm đồng*).

3. Về chia hiện vật (có sơ đồ kèm theo):

- Giao cho bà C1, cháu H2 (do bà C1 đại diện) được sử dụng: Phần đất thuộc di sản thừa kế bằng 133m^2 (trong đó đất ở là 40m^2 , đất trồng cây lâu năm là 93m^2) trị giá 327.440.000đ và phần đất bà C1, ông S được áng trích công sức bằng 70m^2 (trong đó đất ở là 20m^2 , đất trồng cây lâu năm là 50m^2), trị giá 164.000.000đ, tổng diện tích đất được giao là 203m^2 (trong đó đất ở là 60m^2 , đất trồng cây lâu năm là 143m^2), được giới hạn bởi các điểm từ B3, A14, B2, B1, A4, A5, A6, A7, A8 đến B3; thuộc thửa 177, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: N, Hồ N, N, Hải Dương.

Bà C1, cháu H2 được sở hữu các tài sản do ông S, bà C1 xây dựng trên đất gồm nhà hai tầng, công trình phụ, mái tôn, tường bao, sân.

Giao cho bà C1, cháu H2 được sở hữu các tài sản do ông V xây dựng trên đất gồm một đoạn tường xây giáp đường dài 1,59m trị giá 759.000đ (đã làm tròn), bà C1 phải trả cho ông V giá trị đoạn tường = 759.000đ. Trường hợp trên phần đất giao cho bà C1, cháu H2 có cây cối là tài sản của ông V thì ông V phải có nghĩa vụ di dời để trả đất cho bà C1, cháu H2.

- Giao cho ông V được sử dụng: Phần đất thuộc di sản thừa kế bằng $91,4\text{m}^2$ (trong đó đất ở là 55m^2 , đất trồng cây lâu năm là $36,4\text{m}^2$) trị giá 442.912.000đ và phần đất ông V được áng trích công sức bằng 15m^2 (trong đó đất ở là 5m^2 , đất trồng cây lâu năm 10m^2), trị giá 40.800.000đ, tổng diện tích đất được giao $106,4\text{m}^2$ (trong đó đất ở là 60m^2 , đất trồng cây lâu năm là $46,4\text{m}^2$), được giới hạn bởi các điểm từ A1, B2, B1, A3 đến A1; thuộc thửa 177, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: N, Hồ N, N, Hải Dương. Ông V tiếp tục được sở hữu các tài sản là cây trồng, tường bao trên phần đất được giao.

- Giao cho bà Đ, bà H được sử dụng: $116,9\text{m}^2$ đất (trong đó 30m^2 đất ở, $1,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm, 85m^2 đất nuôi trồng thủy sản đã được san lấp), trị giá 246.527.000đ, được giới hạn bởi các điểm B3, A8, A9, A10, A11, A12, A13 đến B3; thuộc thửa 177, 180 tờ bản đồ số 05, địa chỉ: N, Hồ N, N, Hải Dương.

Giao cho bà Đ, bà H được sở hữu các tài sản của bà C1, ông S trên đất gồm: Sân gạch diện tích $25,5\text{m}^2$ trị giá 2.496.000đ, cổng trị giá 1.985.000đ, tường hoa bao sân trị giá 1.571.000đ, 09 cột bê tông và tường xây xung quanh làm móng trị giá 5.568.000đ, 01 cây đu đủ trị giá 50.000đ, 01 cây đào trị giá 58.000đ và giá trị san lấp ao = 21.600.000đ, tổng = 33.328.000đ. Bà Đ, bà H phải trả cho bà C1, cháu H2 giá trị tài sản trên đất và giá trị san lấp 33.328.000đ, chia đôi mỗi người phải trả 16.664.000đ.

Các đương sự tự mở cổng đi và có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia. Trường hợp đường

ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

4. Về trả tiền chênh lệch tài sản:

- Ông V phải trả giá trị di sản thừa kế bằng tiền cho những người sau: Anh T, bà L1, chị H1, anh Q mỗi người 33.895.966đ (*Ba mươi ba triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi sáu đồng*); cho anh C 67.791.933đ (*Sáu mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi một nghìn chín trăm ba mươi ba đồng*); cho bà H 36.160.400đ (*Ba mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn bốn trăm đồng*).

- Bà C1 phải trả giá trị di sản thừa kế bằng tiền cho những người sau: Bà Đào 80.112.300đ (*Tám mươi triệu một trăm mười hai nghìn ba trăm đồng*), bà H 43.951.900đ (*Bốn mươi ba triệu chín trăm năm mươi một nghìn chín trăm đồng*). Được đối trừ với số tiền giá trị tài sản, giá trị san lấp mà bà Đ, bà H phải trả cho bà C1. Bà C1 còn phải trả cho bà Đ là 63.448.300đ (*Sáu mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm đồng*), trả cho bà H 27.287.900đ (*Hai mươi bảy triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm đồng*).

5. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Về án phí: Ông Bùi Văn V phải chịu 13.028.000đ (*Mười ba triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng*) án phí. Bà Đới Thị C1 phải chịu 14.268.000đ (*Mười bốn triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng*) án phí. Bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị H mỗi người phải chịu 10.988.000đ (*Mười triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng*) án phí; Anh C phải chịu 3.662.000đ (*Ba triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng*) án phí. Anh T, bà L1, chị H1, anh Q mỗi người phải chịu 1.831.000đ (*Một triệu tám trăm ba mươi một nghìn đồng*) án phí. Anh T được đối trừ với tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000đ theo biên lai thu số AA/2021/0001452 ngày 26/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách, còn phải nộp 831.000đ (*Tám trăm ba mươi một nghìn đồng*) án phí.

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông V, bà Đ, bà H, bà C1 mỗi người phải chịu 1.320.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản; Anh T, bà L1, chị H1, anh Q mỗi người phải chịu 220.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản; Anh C phải chịu 440.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận anh T đã nộp tạm ứng khoản tiền này ông V, bà Đ, bà H, bà C1 phải có trách nhiệm thanh toán cho anh T mỗi người là 1.320.000đ; bà L1, chị H1, anh Q phải có trách nhiệm thanh toán cho anh T mỗi người là 220.000đ; Anh C phải có trách nhiệm thanh toán cho anh T là 440.000đ

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu lãi với số tiền phải

thi hành, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Đương sự; Người đại diện theo ủy quyền của đương sự;
- Chi cục THA DS huyện Nam Sách
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy